

**Biểu mẫu 21**

Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017  
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

**THÔNG BÁO****Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm (năm học 2023 – 2024)	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Học phí chính quy chương trình đại trà</b>				
1	Tiến sĩ				
+	Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y				
-	<i>Các khóa từ năm 2021 về trước</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>31,900</i>	<i>95,700</i>	
-	<i>Các khóa từ năm 2022</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>36,000</i>	<i>108,000</i>	
2	Thạc sỹ				
+	Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y				
-	<i>Các khóa từ năm 2021 về trước</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>21,750</i>	<i>43,500</i>	
-	<i>Các khóa từ năm 2022</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>30,000</i>	<i>60,000</i>	
3	Đại học				
+	Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y				
-	<i>Các khóa từ năm 2021 về trước hệ cử nhân</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>14,500</i>	<i>58,000</i>	
-	<i>Các khóa từ năm 2021 về trước hệ kỹ sư</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>14,500</i>	<i>65,250</i>	
-	<i>Khóa QH 2022- Ngành Công nghệ nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>17,400</i>	<i>78,300</i>	
-	<i>Khóa QH 2022- Ngành CN Hàng không vũ trụ và Ngành CN kỹ thuật xây dựng</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>21,750</i>	<i>97,875</i>	
-	<i>Khóa QH 2022- Các ngành khác hệ cử nhân</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>26,100</i>	<i>104,400</i>	
-	<i>Khóa QH 2022- Các ngành khác hệ kỹ sư</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>26,100</i>	<i>117,450</i>	
-	<i>Các khóa từ năm 2023 hệ cử nhân</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>28,500</i>	<i>114,000</i>	
-	<i>Các khóa từ năm 2023 hệ kỹ sư</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>28,500</i>	<i>128,250</i>	
4	Cao đẳng sư phạm				
5	Trung cấp sư phạm				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm (năm học 2023 – 2024)	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
<b>II</b>	<b>Học phí chính quy chương trình khác</b>				
1	Tiến sĩ				
2	Thạc sỹ				
+	Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y				
-	<i>Các ngành liên kết quốc tế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	90,000	90,000	
3	Đại học				
+	Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y				
-	<i>CTĐT CLC theo thông tư 23/2014/TT-BGDĐT hệ cử nhân</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	35,000	140,000	
-	<i>CTĐT CLC theo thông tư 23/2014/TT-BGDĐT hệ kỹ sư</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	35,000	157,500	
-	<i>CTĐT đã được phê duyệt ĐM kinh tế kỹ thuật hệ cử nhân</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	35,000	140,000	
-	<i>CTĐT đã được phê duyệt ĐM kinh tế kỹ thuật hệ kỹ sư</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	35,000	157,500	
4	Cao đẳng sư phạm				
5	Trung cấp sư phạm				
<b>III</b>	<b>Học phí hình thức vừa học vừa làm</b>				
1	Đại học				
2	Cao đẳng sư phạm				
3	Trung cấp sư phạm				
<b>IV</b>	<b>Tổng thu năm</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>246,088</b>	<b>246,088</b>	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	3,978	3,978	Số liệu nguồn thu dự kiến năm 2024
	<i>-NSNN cấp GD&amp;ĐT</i>	<i>Tỷ đồng</i>	2,058	2,058	
	<i>-NSNN cấp KHCN</i>	<i>Tỷ đồng</i>	1,920	1,920	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	210,449	210,449	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	25,038	25,038	
	<i>- Hợp đồng chuyển giao công nghệ, áp dụng kết quả nghiên cứu, bán sản phẩm, đào tạo, dịch vụ khoa học và công nghệ khác và sản xuất kinh doanh các sản phẩm là kết quả nghiên cứu.</i>	<i>Tỷ đồng</i>	1,351	1,351	
	<i>- Đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở do tổ chức thực hiện</i>	<i>Tỷ đồng</i>	23,687	23,687	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	6,623	6,623	